

注释

Chú thích

1 双音节动词重叠 Động từ có hai âm tiết được lặp lại

双音节动词重叠形式为“ABAB”，如“休息休息”，表达动作时间短、尝试等意义。例如：

Người ta lặp lại động từ có hai âm tiết với hình thức là ABAB (chẳng hạn 休息休息) khi muốn diễn tả hành động xảy ra trong thời gian ngắn hoặc cho biết ai đó thử làm việc gì. Ví dụ:

- (1) 他是谁？你介绍我们认识认识吧。
- (2) 他是新来的，有时间你帮助帮助他吧。
- (3) 这是本新书，你学习学习吧。
- (4) 我真应该多锻炼锻炼了。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我不太舒服，我想去医院_____。
- (2) 太累了，我们_____吧。
- (3) 房间不太干净，我们_____吧。

2 疑问代词活用3 Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (3)

汉语中，可以用“谁”“什么”“怎么”“哪儿”等疑问代词代替某个范围内的每一个对象，它们都有相同的情况，没有例外。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, các đại từ nghi vấn như 谁, 什么, 怎么 và 哪儿 có thể được dùng để thay thế mọi đối tượng trong một phạm vi nào đó, cho biết tất cả các đối tượng này đều có đặc điểm giống nhau, không có trường hợp ngoại lệ. Ví dụ:

- (1) 谁都喜欢小丽。
- (2) 小刚什么都喜欢吃。
- (3) 我们怎么去公园都可以。
- (4) 最近我觉得哪儿都不舒服。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你喜欢吃什么菜?
B: _____。
- (2) A: 我们什么时候去看电影?
B: _____。
- (3) A: 我们星期天去哪儿玩儿?
B: _____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



17-5

- ① 请假: 请病假/请事假/请两天假/下个星期我可以请几天假吗?
- ② 爱好: 很多爱好/我的爱好/我的爱好是游泳/他有很多爱好。
- ③ 办法: 好办法/没有办法/学汉语的办法/谁都有办法看好你的“病”。
- ④ 选择: 选择题/选择时间/很难选择/应该选择“对”的时间锻炼。
- ⑤ 渴: 很渴/不渴/口渴了/刚运动完口渴的时候, 不要马上喝水。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

为了 请假 后来 爱好 冬天

- ① 老师, 我不舒服, 我想跟您_____。
- ② _____了解中国文化, 我常常去旅行。
- ③ 我以前在美国学习, _____来中国留学。
- ④ 我最喜欢的季节是_____。
- ⑤ 我的_____跟你的不一样, 我更喜欢游泳。

一共 饱 邻居 决定 办法

- ⑥ A: 你认识那个人吗?
B: 认识, 他是我的新_____。
- ⑦ A: 这次HSK你考得怎么样?
B: 好极了, _____考了280分。
- ⑧ A: 我的口语不太好, 你帮我想想_____吧。
B: 你最好多跟中国人聊聊天儿。
- ⑨ A: 吃_____了吗?
B: 当然了, 你看我们点了这么多菜。
- ⑩ A: 明年你打算回国吗?
B: 我还没_____呢。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 老师, 您可以帮我_____口语吗?

B: 当然可以。从什么时候开始?

A: _____都可以。

B: 那从这个星期开始吧。

A: 快考试了, 你_____吧?

B: 老师, 我应该复习什么啊?

A: _____。

B: 好吧, 那我都复习吧。



A: 今天天气不错, 我们出去_____吧。

B: 好, 我去换衣服。

A: 我们去哪个公园呢?

B: _____。

A: 周末你打算做什么?

B: 我打算在家里_____。

A: 你每个周末都打扫房间吗?

B: 不一定。_____就打扫一下。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小丽为什么要请假? 请几天假?
- ② 小丽的丈夫有什么爱好?
- ③ 周太太为什么不舒服?
- ④ 周太太有什么打算?
- ⑤ 什么时间运动最好?
- ⑥ 运动的时候要注意什么问题?

注释

Chú thích

1 只要……, 就…… Cấu trúc 只要……, 就……

“只要……, 就……”连接的是一个条件复句, “只要”后边是必要条件, “就”后边是其结果。主语可以放在“只要”前, 也可以放在“只要”后。如果有第二个主语, 要放在“就”的前边。例如:

只要……, 就…… là cấu trúc được dùng để kết nối hai mệnh đề của một câu phức chỉ điều kiện. Theo sau 只要 là mệnh đề diễn tả điều kiện cần thiết, theo sau 就 là mệnh đề diễn tả kết quả tương ứng với điều kiện đó. Chủ ngữ có thể được đặt trước hoặc sau 只要. Nếu có chủ ngữ thứ hai thì ta phải đặt nó trước 就. Ví dụ:

- (1) 只要我有时间, 就一定跟你去旅游。
- (2) 我只要喜欢, 就一定会买。
- (3) 只要你想去, 我就跟你去。
- (4) 只要你给我买, 我就能照顾好它。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你对大家都这么好啊?
B: 是啊! 我觉得只要我对别人好, _____。
- (2) A: 妈妈, 你来跟我们一起玩儿吧。
B: 你们玩儿吧, 只要你们玩儿得高兴, _____。
- (3) A: 只要你努力学习, _____。
B: 老师, 我一定会努力的。

2 介语“关于” Giới từ 关于

“关于”后边接名词, 引出涉及的对象。例如:

关于 được dùng trước danh từ để giới thiệu về đối tượng mà người nói muốn đề cập đến. Ví dụ:

- (1) 我最近看了一些关于中国文化的电影。
- (2) 关于这件事, 我们还没有决定呢。
- (3) 关于出国学习的事, 妈妈已经同意了。
- (4) 关于这个工作, 还有什么问题吗?

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

- (1) 我想去图书馆借一些_____的书。
- (2) 今天没有时间回答了, _____, 我下次告诉你吧。
- (3) 你去问问体育老师吧, 他能告诉你一些_____的方法。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.



18-5

- ① 动物：一只动物/小动物/喜欢动物/动物和小孩儿一样，都需要人照顾。
- ② 同意：不同意/他同意了/他不同意这件事/你家人同意吗？
- ③ 机会：有机会/工作机会/学习机会/谢谢您给我这个机会。
- ④ 种：一种文化/这种药/你喜欢喝哪种茶/每种文化都有自己的特点。
- ⑤ 地：认真地学习/着急地说/热情地回答/只要经过一段时间，就会慢慢地习惯的。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

动物 国家 地 向 而且

- ① 你是从哪个_____来的？
- ② 坐火车的时候，我喜欢_____外看。
- ③ 你最喜欢什么_____？
- ④ 这家饭馆不但菜很好吃，_____环境很好。
- ⑤ 小孩子喜欢快乐_____学习。

机会 同意 段 关于 奇怪

- ⑥ A: 你打算现在买房子吗？
B: 过一_____时间以后再说吧。
- ⑦ A: 你怎么要去北京了？
B: 那儿的工作_____比较多。
- ⑧ A: 真_____，桌子上的词典怎么不见了？
B: 刚才马可拿走了。
- ⑨ A: 你给我介绍几个_____中国文化的电影吧。
B: 好，没问题。
- ⑩ A: 我觉得这儿的房子挺便宜的，我们在这儿买吧。
B: 我不_____，虽然很便宜，但是离公司太远了。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 最近这_____时间，你总是迟到。

B: 我也不想迟到，但是家太远了。

A: 你只要早起一点儿，_____。

B: 好，我_____我会_____习惯的。

A: 你喜欢看哪种电影？

B: 只要是_____，我就喜欢。

A: 我家有很多关于_____的电影光盘。

B: 太好了，那你借给我一些吧。



A: 周末我们去哪儿玩儿？

B: _____，我们就去爬山。

A: 好啊，这_____时间太忙了，忙得没有_____锻炼。

B: 经常爬山对身体好。

A: 你还没有吃饱啊？

B: 只要东西好吃，_____。

A: 你吃得这么多，小心会_____的。

B: _____这个问题，我不担心，因为我已经
有男朋友了。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 朋友为什么要跟周明借钱？
- ② 小明想买什么？为什么？
- ③ 小明的妈妈同意小明的要求了吗？
- ④ 学生愿意来这个公司工作吗？为什么？
- ⑤ 经理觉得这个工作怎么样？
- ⑥ 为什么有的人到了一个新环境会觉得有些奇怪？

注释

1 趋向补语的引申义 Nghĩa mở rộng của bổ ngữ chỉ phương hướng

Chú thích

汉语中，趋向补语用在动词和形容词后，还可以表示其他的意义。

Trong tiếng Trung Quốc, bổ ngữ chỉ phương hướng có thể được dùng sau động từ hoặc tính từ và mang nghĩa khác.

动词加“出来”，表示从无到有，产生新事物。例如：

出来 được dùng sau động từ để chỉ sự xuất hiện của sự vật mới. Ví dụ:

- (1) 这个字你能写出来吗？
- (2) 朋友想出来一个学汉语的好办法。
- (3) 你画得真快，一会儿就画出来了。
- (4) 照片我选了几张洗出来了。

动词加“出来”也表示分辨识别，从隐到显的意思，例如：

Động từ có 出来 theo sau còn diễn tả sự phân biệt, có nghĩa là hiển thị, bộc lộ ra.

Ví dụ:

- (5) 你听出来了么？这是谁的声音？
- (6) 我看出来了，这是二年级的那个女孩子。
- (7) 我喝不出来这两杯咖啡有什么不一样。
- (8) 你没看出来么？他是小刚啊。

一些形容词或动词加“下来”表示由动到静、由强到弱、由快到慢等变化。例如：

下来 được dùng sau một số tính từ hoặc động từ để chỉ sự thay đổi, chẳng hạn từ trạng thái chuyển động sang trạng thái ngừng chuyển động, từ mạnh sang yếu, từ nhanh sang chậm. Ví dụ:

- (9) 前边的车越开越慢，停下来了。
- (10) 天黑下来了，孩子们要回家了。
- (11) 我真希望时间能慢下来，不要过得那么快。
- (12) 只要他爸爸学小鸟叫，她马上就安静下来了。

动词加“起来”，表示回忆有了结果。例如：

起来 được dùng sau động từ để diễn tả (người nào đó) có hồi tưởng/nhớ lại được điều gì đó hay không. Ví dụ:

- (13) 你记起来我是谁了吗？
- (14) 你能想起来那是什么时候的事吗？
- (15) 对不起，我想不起来你的名字了。
- (16) 我想起来了，她小时候像个男孩子。

注意：“看起来”不表示“回忆有了结果”这一意义，意思是通过“看”，对某一方面进行估计、评价。同样的情况还有“看上去”，它与“看起来”意思一样。例如：

Chú ý: 看起来 không mang nghĩa là hồi tưởng/nhớ lại điều gì mà diễn tả sự đánh giá hay ước lượng khía cạnh nào đó bằng cách nhìn ngắm, quan sát. 看上去 cũng thuộc trường hợp này và có nghĩa tương tự 看起来. Ví dụ:

(17) 把头发放在耳朵后边，可以使脸看上去漂亮一些。

(18) 他今天穿蓝西服，看上去像40多岁。

(19) 这是你做的饭吗？看起来很好吃。

(20) 他今天一句话也没说，看起来有点儿不高兴。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

(1) 雨下了三个小时，现在终于小了_____。

(2) 你能看_____谁是哥哥，谁是弟弟吗？

(3) 穿了这条裙子，你看_____只有18岁。

2 “使” “叫” “让” 使, 叫 và 让

汉语中用“使”“叫”“让”后搭配兼语表示致使的意思。三个词基本意思相同，“使”常用于书面语，“叫”常用于口语。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, 使, 叫 và 让 được dùng kết hợp với thành phần kiêm ngữ đứng sau (chỉ đối tượng nào đó) để diễn tả ý *khiến cho*. Về cơ bản, ba từ này có nghĩa giống nhau nhưng 使 thường được dùng trong văn viết còn 叫 thường được dùng trong văn nói. Ví dụ:

(1) 读书使我快乐。

(2) 考试让我很紧张。

(3) 穿运动服让他更年轻。

(4) 我想快点儿把照片发给大家，叫朋友们也高兴高兴。

● 练一练 Luyện tập

完成句子 Hoàn thành các câu sau.

(1) 他学习不努力，这让妈妈_____。

(2) 这双皮鞋有点儿小，让他_____。

(3) 她又聪明又热情，叫人_____。

练习
Bài tập

1 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau. 19-5

- ① 短: 很短/短头发/短一点儿/她小时候喜欢短头发。
- ② 蓝: 蓝色/蓝衬衫/天很蓝/他今天穿蓝西服, 看上去像40多岁。
- ③ 过: 过生日/过节/过周末/她刚过完一岁生日。
- ④ 船: 一条船/坐船/船上/我坐在船上一边看(黄河), 一边照相。
- ⑤ 经过: 经过超市/经过图书馆/经过一条河/一路上经过了很多地方。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

秋天 过 鸟 船 张

- ① 帮我把这几_____照片洗出来吧。
- ② 你还记得18岁生日是在哪儿_____的吗?
- ③ _____是北京最好的季节。
- ④ 她真爱说话, 像只小_____一样。
- ⑤ 我希望能坐_____去旅行一次。

位 经过 马 哭 耳朵

- ⑥ A: 你怎么又_____了?
B: 我想家了。
- ⑦ A: 你一会儿_____超市吗? 帮我买瓶水吧。
B: 行, 没问题。
- ⑧ A: 你怎么了?
B: 我_____里边有点儿疼。
- ⑨ A: 您好, 欢迎, 请问您几_____?
B: 您好, 我们一共是五个人。
- ⑩ A: 你会骑_____吗?
B: 不会, 我从来没骑过。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 你_____不太舒服。

B: 昨天晚上没休息好。

A: 怎么了?

A: 复习考试真让我_____!

A: 天黑_____了。

B: 你快点儿回家吧。

A: 你能送我回去吗?

A: 没问题。是不是黑天让你_____?



A: 阿姨, 我是大卫啊! 您_____了吗?

B: 几年没见了, 我真看不出来了。

A: 您跟以前一样年轻!

A: 是吗? 这话真让我_____。

A: 外边雨那么大, 你怎么才回来? 真让我_____。

B: 别担心, 雨已经小_____了。

A: 忙了一天了, 想吃点儿什么?

A: 今天下雨, 有点儿冷, 吃碗热面条吧。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 女儿最近有什么变化?
- ② 同事为什么没看出来照片里的小刚?
- ③ 小刚上班穿什么? 看上去怎么样?
- ④ 小丽为什么说她不能送朋友女儿喜欢的礼物?
- ⑤ “我”觉得这次旅行怎么样?
- ⑥ “我”想给大家看什么? 为什么?

注释

Chú thích

1 “被”字句 Câu có từ 被

汉语中，可以用带“被”的句子表达被动意义，其结构形式为“主语+被/叫/让+宾语+动词+其他成分”。其中主语一般是动作的接受者，宾语一般是动作的发出者。“被”字后边的宾语可以省略，“叫”“让”后边必须有宾语。例如：

Câu có từ 被 có thể được dùng để diễn tả nghĩa bị động. Cấu trúc câu là “chủ ngữ + 被/叫/让 + tân ngữ + động từ + các thành phần khác”, trong đó chủ ngữ là đối tượng chịu tác động của hành động còn tân ngữ là chủ thể của hành động. Ta có thể lược bỏ tân ngữ đứng sau từ 被 nhưng không được lược bỏ tân ngữ đứng sau 叫 hay 让. Ví dụ:

主语	被/叫/让	宾语	动词	其他
我	被	男朋友	影响	了。
帽子	被	刮	跑	了。
蛋糕	让	弟弟	吃完	了。
我的照相机	被	谁	拿走	了？

注意，否定副词和能愿动词等应该放在“被”的前边，例如：

Lưu ý: phó từ phủ định, động từ năng nguyện... phải được đặt trước từ 被. Ví dụ:

- (1) 问题还没有被解决呢。
- (2) 病人还没被送到医院呢。
- (3) 下个月她会被妈妈送到美国。
- (4) 我们经常被别人认错。

● **练一练 Luyện tập**

用提示词完成对话 Hoàn thành mẫu đối thoại với các từ gợi ý.

- (1) A: 你的自行车呢?
B: _____。(借走)
- (2) A: 你怎么没带照相机?
B: _____。(用坏)
- (3) A: 我刚买的咖啡呢?
B: _____。(喝完)

2 只有……, 才…… Cấu trúc 只有……, 才……

“只有……, 才……”连接的是一个条件复句, “只有”后边是唯一的条件, “才”后边是在这个条件下才会出现的结果。例如:

只有……, 才…… được dùng để kết nối hai thành phần của một câu phức chỉ điều kiện, trong đó thành phần đứng sau 只有 diễn tả điều kiện duy nhất còn thành phần đứng sau 才 diễn tả kết quả chỉ xuất hiện trong điều kiện này. Ví dụ:

- (1) 只有写完作业, 才能看电视。
- (2) 只有妈妈做的饭, 她才爱吃。
- (3) 只有爸爸、妈妈才能分出来。
- (4) 看来只有爱, 才能让人有变化。

● 练一练 Luyện tập

完成对话 Hoàn thành các mẫu đối thoại sau.

- (1) A: 你怎么学得这么认真?
B: 妈妈说, 只有学得好, 才_____。
- (2) A: 最近你怎么吃得越来越少?
B: 男朋友说, 只有_____, 穿衣服才漂亮。
- (3) A: 你怎么又出去锻炼啊?
B: 爸爸说, 只有常常锻炼, 身体_____。

练习
Bài tập**1** 朗读下列短语和句子 Đọc to các cụm từ và các câu sau.

20-5

- ① 东: 东边/东门/中国在东边/公司东门外不就有一个大商场吗?
- ② 关心: 不关心/关心学生/他一直都很关心我/你怎么突然关心起体育来了?
- ③ 成绩: 数学成绩/考试成绩/你是怎么提高历史成绩的/我的成绩差极了。
- ④ 解决: 容易解决/解决问题/解决的办法/多么难的问题, 都会被解决的。
- ⑤ 试: 试一试/试着说一说/试试看/有些问题得试着做做。

2 选择恰当的词语填空 Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

成绩 多么 照相机 信用卡 难过

- ① 你每个月花多少钱？你有几张_____？
- ② 这个地方真漂亮，你带_____了吗？
- ③ 别_____了，手机坏了就再买一个吧。
- ④ 我什么时候能知道这次考试的_____？
- ⑤ 今天的天气_____好啊！

试 只有 碗 东 关心

- ⑥ A: 你想要什么结婚礼物？
B: 你送给我几个漂亮的_____吧。
- ⑦ A: 他怎么又看篮球比赛了？
B: _____看球赛，才能让他变得高兴。
- ⑧ A: 我的电脑又坏了。
B: 我_____一下，看看有什么问题。
- ⑨ A: 你觉得周经理怎么样？
B: 非常好，很_____我们。
- ⑩ A: 请问，去中国银行怎么走？
B: 一直往_____走。

3 用本课新学的语言点和词语描述图片

Sử dụng từ ngữ trong bài để mô tả hình ảnh bên dưới.



A: 把你的手机借给我，我玩儿会儿游戏。

B: 我的手机_____。

A: 考试以前不能玩儿了吧？

B: 是啊。她说只有考得好，_____。

A: 妈妈, 我这件白色的衣服呢?

B: 刚被我_____。你今天要穿吗?

A: 是啊, 我要去参加晚会, 只有那件衣服才让我

_____。

B: 你穿那件红色的也很好看。



A: 你的信用卡呢?

B: _____拿走了。

A: 孩子拿走你的信用卡, 你不担心啊?

B: 信用卡只有大卫拿着, 我才_____。

A: 快到春节了, 你不想出去旅游吗?

B: 想啊, 但是只有买到飞机票, _____。

A: 现在飞机票很贵吧?

B: 对。便宜的飞机票都被大家_____。



4 根据课文回答问题 Trả lời câu hỏi theo nội dung bài học.

- ① 小丽找不到什么了?
- ② 小丽现在能买一个新的吗? 为什么?
- ③ 小明朋友的成绩为什么很差?
- ④ 大卫和他哥哥有什么相同的地方?
- ⑤ 年轻人遇到难题时应该怎么办?
- ⑥ 我们在解决问题时要相信什么?

汉字

Chữ Hán

旧字新词 Cách thành lập từ mới

读读下面的词语, 想想组成的新词是什么意思。

Đọc các từ ngữ sau và đoán nghĩa của những từ mới được tạo ra.

碗——筷子



房间——信用卡



东——北方

